

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

Luật số: 121/2025/QH15

CÔNG VĂN ĐẾN

Giờ Ngày 08/01

Kính chuyển: TTTT

GÓNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: 5

Ngày: 08/01/2026

LUẬT

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân; quyền và trách nhiệm của chủ thể giám sát, cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động giám sát; việc bảo đảm hoạt động giám sát.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân* là một phương thức kiểm soát quyền lực nhà nước thông qua việc chủ thể giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo dõi, xem xét, đánh giá hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật, xử lý theo thẩm quyền hoặc yêu cầu, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý, góp phần hoàn thiện chính sách, pháp luật, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, địa phương, bảo đảm kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước.

2. *Chủ thể giám sát của Quốc hội* bao gồm Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội.

3. *Chủ thể giám sát của Hội đồng nhân dân* bao gồm Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân.

4. *Giám sát tối cao* là việc Quốc hội thực hiện giám sát tại kỳ họp Quốc hội đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát trong việc tuân theo Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.

5. *Giám sát chuyên đề* là việc chủ thể giám sát quy định tại Luật này thực hiện giám sát về vấn đề hoặc lĩnh vực hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

6. *Giám sát văn bản quy phạm pháp luật* là việc chủ thể giám sát quy định tại Luật này thực hiện giám sát về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật; tính kịp thời, đầy đủ và việc tuân thủ về thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

7. *Chất vấn* là việc đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân nêu vấn đề thuộc trách nhiệm của người bị chất vấn và yêu cầu người bị chất vấn trả lời về trách nhiệm của mình đối với vấn đề được nêu.

8. *Giải trình* là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân giải thích, làm rõ trách nhiệm của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo yêu cầu của chủ thể giám sát quy định tại Luật này.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động giám sát

1. Bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam.
2. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.
3. Bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch, hiệu quả.
4. Giám sát toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.
5. Bảo đảm gắn kết giữa hoạt động giám sát với việc hoàn thiện chính sách, pháp luật, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, địa phương.
6. Không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

Điều 4. Quyền của chủ thể giám sát

1. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát, giải trình những vấn đề mà chủ thể giám sát quan tâm; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân khác cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát.
2. Khi xét thấy cần thiết, yêu cầu giám định, mời chuyên gia tư vấn, thu thập thông tin, tiếp xúc, trao đổi với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổ chức xem xét, xác minh về những vấn đề mà chủ thể giám sát quan tâm.
3. Yêu cầu, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cử người tham gia hoạt động giám sát; phối hợp thực hiện hoạt động giám sát.
4. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật, xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm, kịp thời khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm

quyền có trách nhiệm giải quyết và trả lời trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Quá thời hạn này mà không nhận được trả lời thì chủ thể giám sát yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên xem xét, giải quyết; người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên có trách nhiệm giải quyết và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

5. Theo thẩm quyền, ban hành nghị quyết, kết luận hoặc kiến nghị giám sát.

6. Yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát có hành vi cản trở, can thiệp trái pháp luật hoặc không thực hiện yêu cầu, nghị quyết, kết luận, kiến nghị của chủ thể giám sát; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức chịu sự giám sát và người có liên quan.

7. Thực hiện quyền khác của mình theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Trách nhiệm của chủ thể giám sát

1. Thực hiện đúng các nguyên tắc hoạt động giám sát quy định tại Điều 3 của Luật này.

2. Thông báo trước về kế hoạch, nội dung, yêu cầu giám sát, nội dung yêu cầu báo cáo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục giám sát và chương trình, kế hoạch, nội dung giám sát.

4. Quản lý, sử dụng, bảo vệ thông tin, tài liệu thu thập được trong quá trình giám sát theo quy định của pháp luật.

5. Trả lời về vấn đề liên quan đến hoạt động giám sát cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

6. Chịu trách nhiệm về yêu cầu, báo cáo, nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát của mình; xem xét lại kết luận, kiến nghị giám sát khi có đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

7. Theo dõi, đôn đốc, xem xét việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Luật này.

8. Báo cáo kết quả hoạt động giám sát định kỳ theo quy định tại Điều 12 của Luật này hoặc khi có yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

Điều 6. Quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát

1. Được thông báo trước về kế hoạch, nội dung, yêu cầu giám sát, nội dung yêu cầu báo cáo; được trả lời về vấn đề liên quan đến hoạt động giám sát.

2. Được giải trình, bảo vệ tính đúng đắn trong việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. Đề nghị chủ thể giám sát xem xét lại kết luận, kiến nghị giám sát liên quan đến hoạt động của mình theo quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật này.

Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát

1. Thực hiện đầy đủ kế hoạch, nội dung, yêu cầu giám sát; báo cáo, giải trình trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của chủ thể giám sát.

2. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ của mình theo yêu cầu của chủ thể giám sát, trừ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thì chủ thể giám sát đó không thuộc diện được tiếp cận; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của thông tin, tài liệu mà mình cung cấp. Thông tin, tài liệu phải được cung cấp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu; trường hợp thông tin, tài liệu phức tạp, cần thời gian tổng hợp thì thời hạn cung cấp có thể dài hơn nhưng không quá 15 ngày.

3. Cá nhân, người đứng đầu cơ quan, tổ chức chịu sự giám sát có trách nhiệm trực tiếp báo cáo, giải trình, trả lời những vấn đề mà chủ thể giám sát yêu cầu; trường hợp không thể trực tiếp báo cáo, giải trình, trả lời thì ủy quyền cho cấp phó của mình nếu được sự đồng ý của chủ thể giám sát; đối với hoạt động chất vấn, người bị chất vấn không được ủy quyền cho người khác trả lời thay, trừ trường hợp luật khác có quy định khác.

4. Áp dụng các biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật, khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm.

5. Không được cản trở, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động giám sát của chủ thể giám sát.

6. Nghiêm chỉnh chấp hành nghị quyết giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân; nghiêm chỉnh thực hiện kết luận, kiến nghị giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 8. Tham gia giám sát của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các chuyên gia có kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm về vấn đề, lĩnh vực giám sát có thể được mời tham gia hoạt động giám sát.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tham gia hoạt động giám sát khi có đề nghị, yêu cầu của chủ thể giám sát.

Điều 9. Phối hợp trong hoạt động giám sát

1. Chủ thể giám sát phối hợp với các chủ thể giám sát khác và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan thanh tra, kiểm toán, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khác trong xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung giám sát và triển khai thực hiện hoạt động giám sát để tránh trùng lặp, nâng cao hiệu quả giám sát.

2. Trong quá trình thực hiện hoạt động giám sát, nếu phát hiện bất cập, hạn chế trong chính sách, pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật mà thuộc thẩm quyền, lĩnh vực phụ trách của chủ thể giám sát khác thì có trách nhiệm kịp thời thông tin đến chủ thể giám sát đó để phối hợp giám sát.

3. Cơ quan thanh tra, kiểm toán và cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khác có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung giám sát khi có yêu cầu của chủ thể giám sát, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của thông tin, tài liệu mà mình cung cấp. Thông tin, tài liệu phải được cung cấp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu; trường hợp thông tin, tài liệu phức tạp, cần thời gian tổng hợp thì thời hạn cung cấp có thể dài hơn nhưng không quá 15 ngày.

4. Cơ quan thanh tra, kiểm toán và cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khác có trách nhiệm cử thành viên tham gia hoạt động giám sát khi có đề nghị, yêu cầu của chủ thể giám sát.

Điều 10. Công khai, minh bạch trong hoạt động giám sát

1. Chương trình, kế hoạch giám sát, báo cáo kết quả giám sát, nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát và báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát, văn bản trả lời chất vấn, văn bản giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri và các văn bản khác theo quy định của pháp luật phải được đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của Quốc hội, Hội đồng nhân dân hoặc phương tiện thông tin đại chúng hoặc công khai bằng một trong các hình thức khác theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Cơ quan báo chí có quyền tiếp cận, đưa tin về hoạt động giám sát theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tiếp cận thông tin về hoạt động giám sát, đóng góp ý kiến, kiến nghị với Quốc hội và Hội đồng nhân dân về hoạt động giám sát theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Hiệu quả giám sát

1. Hiệu quả giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân được đánh giá theo các nội dung sau đây:

a) Việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước;

b) Sự phù hợp của vấn đề, lĩnh vực giám sát và thời điểm tiến hành giám sát;

c) Mức độ tác động đến hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, việc hoàn thiện chính sách, pháp luật, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, địa phương.

2. Chủ thể giám sát có trách nhiệm báo cáo về hiệu quả hoạt động giám sát của mình khi thực hiện trách nhiệm báo cáo định kỳ theo quy định tại Điều 12 của Luật này hoặc khi có yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

Điều 12. Trách nhiệm báo cáo định kỳ của chủ thể giám sát

1. Quốc hội báo cáo cử tri cả nước về hoạt động giám sát tối cao của mình thông qua phương tiện thông tin đại chúng và hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội về kết quả thực hiện chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

3. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả thực hiện chương trình giám sát của mình.

4. Đoàn đại biểu Quốc hội báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả thực hiện chương trình giám sát của mình và kết quả thực hiện chương trình giám sát của đại biểu Quốc hội trong Đoàn.

5. Đại biểu Quốc hội báo cáo Đoàn đại biểu Quốc hội về kết quả thực hiện chương trình giám sát của mình; báo cáo cử tri địa phương về hoạt động giám sát của mình thông qua hoạt động tiếp xúc cử tri.

6. Hội đồng nhân dân báo cáo cử tri địa phương về hoạt động giám sát của mình thông qua phương tiện thông tin đại chúng và hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân.

7. Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân về kết quả thực hiện chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân và kết quả giám sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân đối với các vấn đề do Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân giao.

8. Ban của Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân về kết quả thực hiện chương trình giám sát của mình.

9. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân về kết quả hoạt động giám sát đối với các vấn đề do Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân giao; báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân về kết quả thực hiện chương trình giám sát của đại biểu Hội đồng nhân dân trong Tổ.

10. Đại biểu Hội đồng nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân về kết quả thực hiện chương trình giám sát của mình thông qua Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân; báo cáo cử tri địa phương về hoạt động giám sát của mình thông qua hoạt động tiếp xúc cử tri.

Chương II

GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI

Mục 1

GIÁM SÁT TỐI CAO CỦA QUỐC HỘI

Điều 13. Thẩm quyền giám sát tối cao của Quốc hội

1. Giám sát tối cao hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, thành viên khác của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập trong việc tuân theo Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.

2. Giám sát tối cao văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, Quốc hội tiến hành giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

Điều 14. Hoạt động giám sát tối cao của Quốc hội

1. Quốc hội thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:

a) Xem xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, cơ quan khác do Quốc hội thành lập và báo cáo khác theo quy định của pháp luật hoặc theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội theo đề nghị của Chủ tịch nước; xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Xem xét việc trả lời chất vấn của người bị chất vấn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 của Luật này;

d) Tổ chức Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề và xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát;

đ) Xem xét báo cáo kết quả giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội về chuyên đề được Quốc hội giao; xem xét báo cáo kết quả giám sát về chuyên đề khác theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội khi xét thấy cần thiết;

e) Thành lập Ủy ban lâm thời để điều tra về một vấn đề nhất định và xem xét báo cáo kết quả điều tra của Ủy ban;

g) Xem xét việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội về giám sát;

h) Xem xét báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kiến nghị giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội;

i) Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn theo quy định của Quốc hội về lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện hoạt động giám sát tối cao của Quốc hội tại kỳ họp quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Nội quy kỳ họp Quốc hội và quy định có liên quan khác của Quốc hội; trường hợp chưa có quy định thì giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết.

3. Quốc hội quyết định chương trình giám sát hằng năm của mình trên cơ sở đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình giám sát của Quốc hội; giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức thực hiện một số nội dung trong chương trình giám sát và báo cáo kết quả thực hiện với Quốc hội. Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, trong thời gian Quốc hội không họp, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh chương trình giám sát của Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Điều 15. Thẩm quyền của Quốc hội trong việc xem xét kết quả giám sát

1. Yêu cầu Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội.

2. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.

3. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Tổng thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước, người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập; phê chuẩn đề nghị miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

4. Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn theo quy định của Quốc hội về bỏ phiếu tín nhiệm.

5. Yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc cách chức, xử lý đối với người có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng.
6. Quyết định các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

Mục 2

GIÁM SÁT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Điều 16. Thẩm quyền giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, cơ quan khác do Quốc hội thành lập và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc tuân theo Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
2. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
3. Giám sát nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
4. Giúp Quốc hội tổ chức thực hiện giám sát khi được Quốc hội giao.
5. Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiến hành giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

Điều 17. Hoạt động giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:
 - a) Xem xét báo cáo công tác của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, cơ quan khác do Quốc hội thành lập và báo cáo khác theo quy định của pháp luật trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội do Quốc hội giao hoặc khi xét thấy cần thiết;
 - b) Xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi tự mình phát hiện hoặc theo đề nghị của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, kiến nghị của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội;
 - c) Xem xét việc trả lời chất vấn của người bị chất vấn quy định điểm a khoản 1 Điều 25 của Luật này trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội;
 - d) Tổ chức Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề và xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát;
 - đ) Xem xét báo cáo kết quả giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội về chuyên đề được Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao; xem xét báo cáo kết quả giám sát về chuyên đề khác theo đề nghị của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội khi xét thấy cần thiết;

e) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

g) Giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri;

h) Giám sát việc cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tuân thủ việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và quy định khác của pháp luật có liên quan;

i) Giám sát việc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân;

k) Xem xét báo cáo hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

l) Xem xét nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

m) Xem xét việc thực hiện nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giám sát;

n) Xem xét kiến nghị giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội;

o) Đề nghị Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn theo quy định của Quốc hội về bỏ phiếu tín nhiệm.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện chương trình giám sát hằng năm của mình; giao Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức thực hiện một số nội dung trong chương trình giám sát và báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, quyết định điều chỉnh chương trình giám sát.

Điều 18. Thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc xem xét kết quả giám sát

1. Quyết định giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; yêu cầu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội xem xét, quyết định việc bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó tại kỳ họp gần nhất.

3. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4. Kiến nghị Quốc hội hoặc yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc cách chức, xử lý đối với người có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

5. Đề nghị Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn theo quy định của Quốc hội về bỏ phiếu tín nhiệm.

6. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân.

7. Quyết định các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Mục 3

GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG DÂN TỘC, ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI

Điều 19. Thẩm quyền giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát hoạt động của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và các cơ quan nhà nước khác ở trung ương trong việc tuân theo Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực phụ trách của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

3. Giúp Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức thực hiện giám sát khi được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao.

4. Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tiến hành giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

Điều 20. Hoạt động giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

1. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:

a) Thẩm tra báo cáo của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và báo cáo khác theo quy định của pháp luật thuộc lĩnh vực phụ trách của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc theo phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

c) Tổ chức Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề và xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát;

d) Tổ chức hoạt động giải trình tại phiên họp Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội để thành viên Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước giải trình và cá nhân có liên quan tham gia giải trình về những vấn đề thuộc lĩnh vực phụ trách của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội;

đ) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc lĩnh vực phụ trách của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc theo phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

e) Giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri theo phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

g) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tuân thủ việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và quy định khác của pháp luật có liên quan;

h) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với cơ quan có liên quan của Quốc hội của quốc gia cùng ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế tiến hành giám sát việc thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với các quy định của điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và pháp luật, điều kiện thực tế của các bên ký kết;

i) Kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn theo quy định của Quốc hội về bỏ phiếu tín nhiệm.

2. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội quyết định chương trình giám sát hằng năm của mình; giao Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội tổ chức thực hiện chương trình giám sát. Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội quyết định điều chỉnh chương trình giám sát, báo cáo Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tại phiên họp gần nhất.

Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chương trình giám sát của mình.

Điều 21. Thẩm quyền của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trong việc xem xét kết quả giám sát

1. Căn cứ kết quả hoạt động giám sát quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và i khoản 1 Điều 20 của Luật này, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có thẩm quyền sau đây:

a) Kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước và người đứng đầu cơ quan có liên quan ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực phụ trách của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội. Người nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị; trường hợp bất khả kháng hoặc có nhiều nội dung phức tạp thì thời hạn có thể dài hơn nhưng không quá 30 ngày. Quá thời hạn này mà không nhận được trả lời hoặc trường hợp không tán thành với nội dung trả lời thì có quyền kiến nghị Chủ tịch Quốc hội yêu cầu người nhận được kiến nghị trả lời tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc tại kỳ họp Quốc hội gần nhất; đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, xử lý theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn theo quy định của Quốc hội về bỏ phiếu tín nhiệm;

đ) Quyết định các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

2. Căn cứ kết quả hoạt động phối hợp giám sát quy định tại điểm h khoản 1 Điều 20 của Luật này, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có thẩm quyền kiến nghị cơ quan có thẩm quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về các nội dung sau đây:

a) Hoàn thiện chính sách, pháp luật để nâng cao hiệu quả thực thi điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế;

b) Điều chỉnh cách thức, cơ chế tổ chức thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế;

c) Xem xét việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế.

Mục 4

GIÁM SÁT CỦA ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Điều 22. Thẩm quyền giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội

1. Giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan khác ở địa phương trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

2. Giúp Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện giám sát khi được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao; tham gia hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ở địa phương khi có yêu cầu, đề nghị.

Điều 23. Hoạt động giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội

1. Đoàn đại biểu Quốc hội thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:

a) Tổ chức Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề và xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát;

b) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

c) Tham gia giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương theo phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương;

d) Cử đại biểu Quốc hội trong Đoàn đại biểu Quốc hội tham gia hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ở địa phương khi có yêu cầu, đề nghị.

2. Đoàn đại biểu Quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện chương trình giám sát hằng năm của mình; trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, quyết định điều chỉnh chương trình giám sát. Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chương trình giám sát của mình.

Điều 24. Thẩm quyền của Đoàn đại biểu Quốc hội trong việc xem xét kết quả giám sát

1. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền ở địa phương sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên. Cơ quan, người có thẩm quyền nhận được kiến

nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

2. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị; trường hợp bất khả kháng hoặc có nhiều nội dung phức tạp thì thời hạn có thể dài hơn nhưng không quá 30 ngày. Quá thời hạn này mà không nhận được trả lời hoặc trường hợp không tán thành với nội dung trả lời thì có quyền kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết, đồng thời báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

3. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền có liên quan đến việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật ở địa phương. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đoàn đại biểu Quốc hội gửi kiến nghị đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương, đồng thời gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội theo lĩnh vực phụ trách để phối hợp theo dõi, đôn đốc, giám sát việc giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

4. Quyết định các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đoàn đại biểu Quốc hội.

Mục 5

GIÁM SÁT CỦA ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Điều 25. Thẩm quyền và hoạt động giám sát của đại biểu Quốc hội

1. Đại biểu Quốc hội có thẩm quyền và thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:

a) Chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước;

b) Giám sát văn bản quy phạm pháp luật;

c) Giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương nơi đại biểu Quốc hội là thành viên của Đoàn đại biểu Quốc hội;

d) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

đ) Tham gia hoạt động giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội mà đại biểu Quốc hội là thành viên; tham gia hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh khi có yêu cầu, đề nghị.

2. Đại biểu Quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện chương trình giám sát hằng năm của mình (nếu có); trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, quyết định điều chỉnh chương trình giám sát. Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm thông báo đến Đoàn đại biểu Quốc hội về chương trình giám sát của mình (nếu có).

Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tổ chức để đại biểu Quốc hội trong Đoàn đại biểu Quốc hội thực hiện giám sát tại địa phương.

Điều 26. Thẩm quyền của đại biểu Quốc hội trong việc xem xét kết quả giám sát

1. Kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị; trường hợp bất khả kháng hoặc có nhiều nội dung phức tạp thì thời hạn có thể dài hơn nhưng không quá 30 ngày. Quá thời hạn này mà không nhận được trả lời hoặc trường hợp không tán thành với nội dung trả lời thì có quyền kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết, đồng thời báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

4. Kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn theo quy định của Quốc hội về bỏ phiếu tín nhiệm.

Chương III

GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Mục 1

GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TẠI KỲ HỌP

Điều 27. Thẩm quyền giám sát của Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan khác ở địa phương trong việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 11, 12 và 14 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương.

Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tiến hành giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác ở cấp xã trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

2. Hội đồng nhân dân cấp xã giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan khác ở địa phương trong việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã; giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 28. Hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:

a) Xem xét báo cáo công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương và các báo cáo khác theo quy định của pháp luật, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

b) Xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 11, 12 và 14 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

c) Xem xét việc trả lời chất vấn của người bị chất vấn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 36 của Luật này;

d) Tổ chức Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề và xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát;

đ) Xem xét báo cáo kết quả giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về chuyên đề được Hội đồng nhân dân giao; xem xét báo cáo kết quả giám sát về chuyên đề khác theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh khi xét thấy cần thiết;

e) Xem xét việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về giám sát;

g) Xem xét báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về kiến nghị giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

2. Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:

a) Xem xét báo cáo công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và các báo cáo khác theo quy định của pháp luật, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã;

b) Xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã;

c) Xem xét việc trả lời chất vấn của người bị chất vấn quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 của Luật này;

d) Tổ chức Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề và xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát;

đ) Xem xét báo cáo kết quả giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã về chuyên đề được Hội đồng nhân dân giao; xem xét báo cáo kết quả giám sát về chuyên đề khác theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã khi xét thấy cần thiết;

e) Xem xét việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã về giám sát;

g) Xem xét báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã về kiến nghị giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

3. Hội đồng nhân dân lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo quy định của Quốc hội về lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm.

4. Hội đồng nhân dân quyết định chương trình giám sát hằng năm của mình trên cơ sở đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân; giao Thường trực Hội đồng nhân dân ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình giám sát;

giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tổ chức thực hiện một số nội dung trong chương trình giám sát và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân. Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp, Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định điều chỉnh chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

Điều 29. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân trong việc xem xét kết quả giám sát

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 11 và khoản 12 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 14 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Hội đồng nhân dân cấp xã đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân theo quy định của pháp luật; yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương và người có liên quan.

Hội đồng nhân dân cấp xã miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

4. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương xem xét sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy

phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền có liên quan đến việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật ở địa phương. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh gửi kiến nghị đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương, đồng thời gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội theo lĩnh vực phụ trách để phối hợp theo dõi, đôn đốc, giám sát việc giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền. Hội đồng nhân dân cấp xã gửi kiến nghị đến Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để xem xét, tổng hợp gửi kiến nghị đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương.

5. Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo quy định của Quốc hội về bỏ phiếu tín nhiệm.

6. Quyết định các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân.

Mục 2

GIÁM SÁT CỦA THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 30. Thẩm quyền giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân và cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan khác ở địa phương, Hội đồng nhân dân cấp xã trong việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 11, 12 và 14 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương; giúp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện giám sát khi được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giao.

Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tiến hành giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác ở cấp xã trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan khác ở địa phương trong việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã; giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; giúp Hội đồng nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện giám sát khi được Hội đồng nhân dân cấp xã giao.

Điều 31. Hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Thường trực Hội đồng nhân dân thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:

- a) Tổ chức Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề và xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát;
- b) Xem xét báo cáo kết quả giám sát của Ban của Hội đồng nhân dân về chuyên đề được Thường trực Hội đồng nhân dân giao; xem xét báo cáo kết quả giám sát về chuyên đề khác theo đề nghị của Ban của Hội đồng nhân dân khi xét thấy cần thiết;
- c) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân;
- d) Giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này và các hoạt động giám sát sau đây:

- a) Xem xét báo cáo công tác của Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương và các báo cáo khác theo quy định của pháp luật, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giao;
- b) Xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 11, 12 và 14 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh khi tự mình phát hiện hoặc theo đề nghị của Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, đại biểu Quốc hội, kiến nghị của Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp;
- c) Xem xét việc trả lời chất vấn của người bị chất vấn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 36 của Luật này;

d) Tổ chức hoạt động giải trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân để yêu cầu thành viên của Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Trưởng Thi hành án dân sự cấp tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương giải trình và cá nhân có liên quan tham gia giải trình vấn đề mà Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quan tâm.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này và các hoạt động giám sát sau đây:

- a) Xem xét báo cáo công tác của Ủy ban nhân dân cấp xã và các báo cáo khác theo quy định của pháp luật, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã

trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp xã do Hội đồng nhân dân cấp xã giao;

b) Xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã khi tự mình phát hiện hoặc theo đề nghị của Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, đại biểu Quốc hội, kiến nghị của Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp;

c) Xem xét việc trả lời chất vấn của người bị chất vấn quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 của Luật này;

d) Tổ chức hoạt động giải trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân để yêu cầu thành viên của Ủy ban nhân dân cấp xã giải trình và cá nhân có liên quan tham gia giải trình vấn đề mà Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã quan tâm.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định và tổ chức thực hiện chương trình giám sát hằng năm của mình; giao Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tổ chức thực hiện một số nội dung trong chương trình giám sát và báo cáo kết quả với Thường trực Hội đồng nhân dân; trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, quyết định điều chỉnh chương trình giám sát.

Điều 32. Thẩm quyền của Thường trực Hội đồng nhân dân trong việc xem xét kết quả giám sát

1. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền ở địa phương sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Cơ quan, người có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

2. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương giải quyết các vấn đề liên quan đến việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị; trường hợp bất khả kháng hoặc có nhiều nội dung phức tạp thì thời hạn có thể dài hơn nhưng không quá 30 ngày.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh kiến nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; kiến nghị Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân theo quy định của pháp luật; yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương và người có liên quan.

Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã kiến nghị Hội đồng nhân dân cấp xã miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh kiến nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân.

5. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền có liên quan đến việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật ở địa phương. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, tổng hợp kiến nghị của mình, kiến nghị của Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, kiến nghị của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã để gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương, đồng thời gửi đến Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để báo cáo và gửi đến Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội theo lĩnh vực phụ trách để phối hợp theo dõi, đôn đốc, giám sát việc giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, tổng hợp kiến nghị của mình và kiến nghị của Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã gửi đến Hội đồng nhân dân cấp xã để báo cáo và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

6. Quyết định các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Thường trực Hội đồng nhân dân.

Mục 3

GIÁM SÁT CỦA BAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 33. Thẩm quyền giám sát của Ban của Hội đồng nhân dân

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân và cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan khác ở địa phương trong việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 11, 12 và 14 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy

phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương; giúp Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện giám sát khi được Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giao.

Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tiến hành giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở cấp xã trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan khác ở địa phương trong việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã; giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; giúp Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện giám sát khi được Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã giao.

Điều 34. Hoạt động giám sát của Ban của Hội đồng nhân dân

1. Ban của Hội đồng nhân dân thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:

- a) Tổ chức Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề và xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát;
- b) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân;
- c) Giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này và các hoạt động giám sát sau đây:

a) Thẩm tra báo cáo công tác của Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương và các báo cáo khác theo quy định của pháp luật, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thuộc lĩnh vực phụ trách của Ban của Hội đồng nhân dân hoặc theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

b) Giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 11, 12 và 14 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương.

3. Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này và các hoạt động giám sát sau đây:

a) Thẩm tra báo cáo công tác của Ủy ban nhân dân cấp xã và các báo cáo khác theo quy định của pháp luật, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã thuộc

lĩnh vực phụ trách của Ban của Hội đồng nhân dân hoặc theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã;

b) Giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Ban của Hội đồng nhân dân quyết định và tổ chức thực hiện chương trình giám sát hằng năm của mình; trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, quyết định điều chỉnh chương trình giám sát. Ban của Hội đồng nhân dân có trách nhiệm báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân về chương trình giám sát của mình.

Điều 35. Thẩm quyền của Ban của Hội đồng nhân dân trong việc xem xét kết quả giám sát

1. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền ở địa phương sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Cơ quan, người có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

2. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương giải quyết các vấn đề liên quan đến việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực Ban của Hội đồng nhân dân phụ trách. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị; trường hợp bất khả kháng hoặc có nhiều nội dung phức tạp thì thời hạn có thể dài hơn nhưng không quá 30 ngày.

3. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền có liên quan đến việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật ở địa phương. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh gửi kiến nghị đến Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã gửi kiến nghị đến Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã để xem xét, tổng hợp gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

4. Quyết định các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Ban của Hội đồng nhân dân.

Mục 4**GIÁM SÁT CỦA ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN,
TỔ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****Điều 36. Thẩm quyền và hoạt động giám sát của đại biểu Hội đồng nhân dân**

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền và thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:

a) Chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân, thành viên khác của Ủy ban nhân dân, người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;

b) Giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các khoản 11, 12 và 14 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân đặc khu nơi không tổ chức cấp chính quyền địa phương;

c) Giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương;

d) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương;

đ) Tham gia hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Đoàn đại biểu Quốc hội địa phương khi có yêu cầu, đề nghị.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã có thẩm quyền và thực hiện các hoạt động giám sát sau đây:

a) Chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân, thành viên khác của Ủy ban nhân dân, người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Giám sát văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 15 Điều 4 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

c) Giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương;

d) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương;

đ) Tham gia hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã khi có yêu cầu, đề nghị.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân quyết định và tổ chức thực hiện chương trình giám sát của mình (nếu có); trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, quyết định điều chỉnh chương trình giám sát. Đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm

báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thông qua Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân về chương trình giám sát của mình (nếu có).

Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tổ chức đề đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện giám sát.

Điều 37. Hoạt động giám sát của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân

Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương khi được Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp giao; báo cáo kết quả giám sát để Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

Điều 38. Thẩm quyền của đại biểu Hội đồng nhân dân trong việc xem xét kết quả giám sát

1. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền ở địa phương sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Cơ quan, người có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

2. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương xem xét, giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị; trường hợp bất khả kháng hoặc có nhiều nội dung phức tạp thì thời hạn có thể dài hơn nhưng không quá 30 ngày.

3. Kiến nghị Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét trình Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo quy định của Quốc hội về bỏ phiếu tín nhiệm.

4. Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngưng hiệu lực, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền có liên quan đến việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật ở địa phương. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh gửi kiến nghị đến Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã gửi kiến nghị đến Thường

trực Hội đồng nhân dân cấp xã để xem xét, tổng hợp gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Chương IV

BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT

Điều 39. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát

1. Thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát:

a) Điều chỉnh dự kiến hoạt động giám sát tối cao tại các kỳ họp của Quốc hội trong năm, báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định khi xây dựng chương trình giám sát cụ thể tại từng kỳ họp; chủ động điều chỉnh hoạt động giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong năm;

b) Phân công Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra báo cáo; giao Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội thực hiện một số nội dung trong chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Yêu cầu Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội điều chỉnh chương trình, kế hoạch, phối hợp thực hiện hoạt động giám sát để tránh trùng lặp, bảo đảm hiệu quả giám sát.

2. Thẩm quyền của Thường trực Hội đồng nhân dân trong chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát:

a) Điều chỉnh dự kiến hoạt động giám sát tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân trong năm, báo cáo Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định khi xây dựng chương trình giám sát cụ thể tại từng kỳ họp; chủ động điều chỉnh hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân trong năm;

b) Phân công Ban của Hội đồng nhân dân thẩm tra báo cáo; giao Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện một số nội dung trong chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân;

c) Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh yêu cầu Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã điều chỉnh chương trình, kế hoạch, phối hợp thực hiện hoạt động giám sát để tránh trùng lặp, bảo đảm hiệu quả giám sát.

Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã yêu cầu Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã điều chỉnh chương trình, kế hoạch, phối hợp thực hiện hoạt động giám sát để tránh trùng lặp, bảo đảm hiệu quả giám sát.

Điều 40. Bảo đảm việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát

1. Nghị quyết giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân có giá trị pháp lý bắt buộc thực hiện.

Kết luận, kiến nghị giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm chỉnh.

2. Trường hợp không đồng ý với kết luận, kiến nghị giám sát, cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát đề nghị chủ thể giám sát xem xét lại kết luận, kiến nghị giám sát liên quan đến hoạt động của mình. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, chủ thể giám sát có trách nhiệm xem xét và trả lời; trường hợp bất khả kháng hoặc có nhiều nội dung phức tạp thì thời hạn có thể dài hơn nhưng không quá 30 ngày. Trường hợp không tán thành với kết quả trả lời của chủ thể giám sát thì cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát tự mình hoặc báo cáo với người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để đề nghị Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân xem xét kết luận, kiến nghị giám sát đó.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, đôn đốc, xem xét việc thực hiện nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát; trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát thì yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đó báo cáo giải trình. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giải trình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu; trường hợp bất khả kháng hoặc có nhiều nội dung phức tạp thì thời hạn có thể dài hơn nhưng không quá 30 ngày. Quá thời hạn này mà không nhận được trả lời hoặc không tán thành với nội dung giải trình của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát thì quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 41. Bảo đảm cơ sở vật chất, kinh phí cho hoạt động giám sát

1. Kinh phí phục vụ hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Nhà nước bảo đảm nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị làm việc, cơ sở dữ liệu về hoạt động giám sát, ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số phục vụ hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 42. Bảo đảm nhân lực cho hoạt động giám sát

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Văn phòng Quốc hội, Vụ chuyên môn của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức phục vụ hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu phục vụ hoạt động giám sát và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

3. Nhà nước có cơ chế, chính sách để huy động các chuyên gia tham gia hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, kỹ năng giám sát cho đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, công chức tham mưu, phục vụ hoạt động giám sát.

Điều 43. Ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong hoạt động giám sát

1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm ứng dụng công nghệ và đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động giám sát; bảo đảm sự liên thông, chia sẻ dữ liệu giám sát giữa các chủ thể giám sát, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan thanh tra, kiểm toán và cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khác có trách nhiệm tăng cường ứng dụng công nghệ và đẩy mạnh chuyển đổi số để chia sẻ dữ liệu dùng chung, tạo điều kiện cho các chủ thể giám sát tiếp cận thông tin, tài liệu về hoạt động thanh tra, kiểm toán và các thông tin khác có liên quan để phục vụ hoạt động giám sát.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 44. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

2. Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 87/2015/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ quy định tại khoản 2 Điều 45 của Luật này.

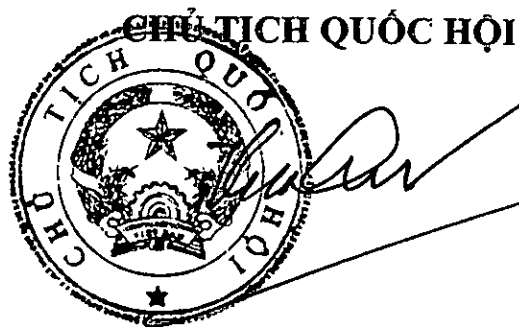
3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều 9, 12, 14, 17, 20, 22, 23, 25, 27, 28, 30, 31, 33, 34, 36, 37, 39, 40, 41 và 42 của Luật này.

Điều 45. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hoạt động giám sát đã được quyết định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà từ ngày 01 tháng 3 năm 2026 mới triển khai thực hiện thì áp dụng quy định của Luật này.

2. Đối với các hoạt động giám sát đang được triển khai thực hiện trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật số 87/2015/QH13.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025. *tk*



Trần Thanh Mẫn